hài pà

害怕

Verb · afraid

Example Sentences

wǒ hài pà gǒu
我害怕狗。

I am afraid of dogs.

wǒ xiǎo shí hou hěn hài pà yī gè rén shuì jiào
我小时候很害怕一个人睡觉。

I was very afraid of sleeping alone when I was a child.

tā hài pà zài huì yì shàng gōng kāi fā yán zǒng shì hěn jǐn zhāng
他害怕在会议上公开发言，总是很紧张。

He is afraid of speaking publicly at meetings and is always very nervous.

Trace each character, then write the word on your own.

害 害 害 害 害 害 害 害 害 害 害
害 害

怕 怕 怕 怕 怕 怕 怕 怕 怕 怕 怕